

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 11,900 VNĐ | | |
| 30/09/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -4.8% | 16.7% | 22.7% |

| | | |
|-------|-------|-------------------|
| Q3/24 | | |
| ROE | 13.2% | +/- YoY ▲ 7.3% |

| | | |
|----------|--------|--------------------------|
| Q3/24 | | |
| DT thuần | 159 | QoQ ▲ 44.0 ▲ 38.3% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 68.1 ▲ 75.0% |

| | | |
|----------|-----|-------------------------|
| 9T 2024 | | |
| DT thuần | 373 | YoY ▲ 133 ▲ 55.3% |

| | | |
|--------|--------|--------------------------|
| Q3/24 | | |
| LN gộp | 60.8 | QoQ ▲ 13.8 ▲ 29.4% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 28.6 ▲ 88.9% |

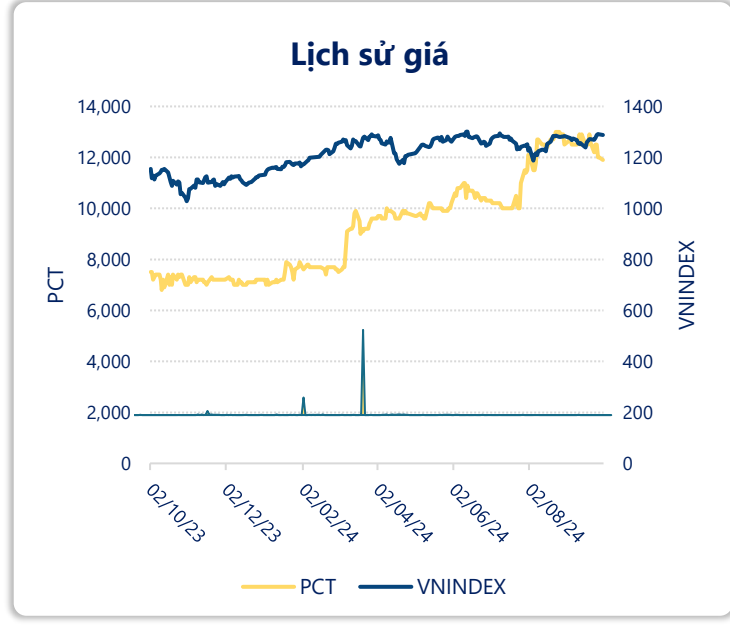
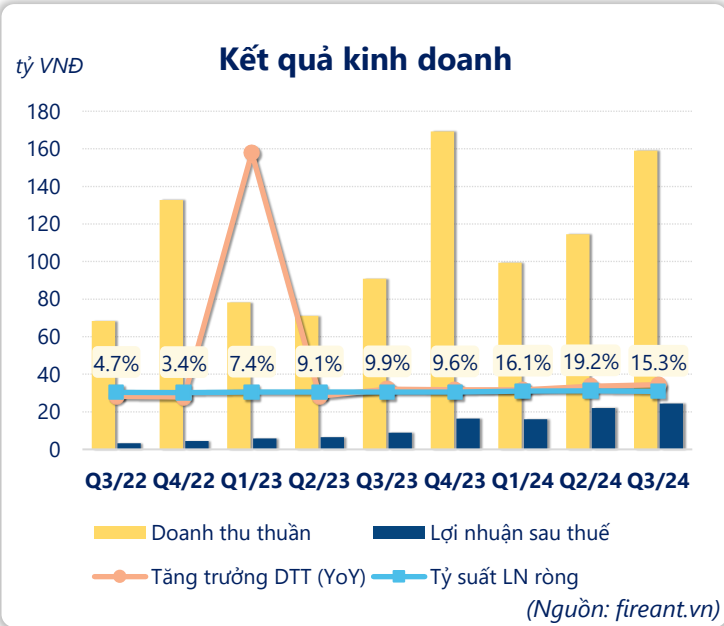
| | | |
|---------|-----|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN gộp | 147 | YoY ▲ 64.7 ▲ 78.6% |

| | | |
|----------|--------|--------------------------|
| Q3/24 | | |
| LN thuần | 30.5 | QoQ ▲ 3.10 ▲ 11.3% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 19.5 ▲ 177% |

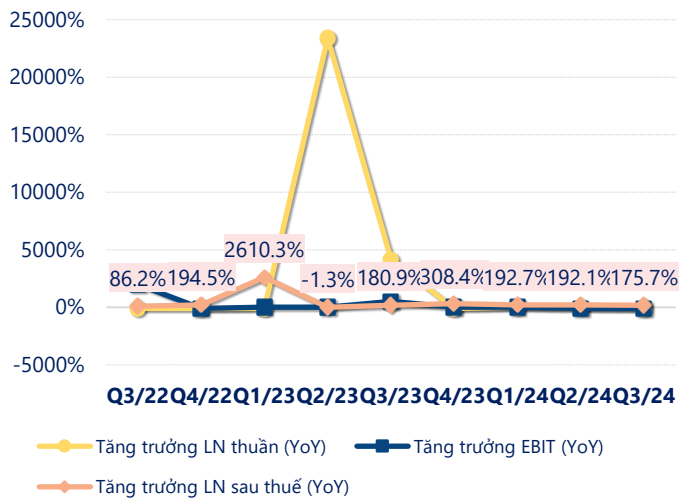
| | | |
|----------|------|-------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN thuần | 77.9 | YoY ▲ 52.1 ▲ 202% |

| | | |
|-------------|--------|--------------------------|
| Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 24.4 | QoQ ▲ 2.50 ▲ 11.4% |
| | tỷ VNĐ | YoY ▲ 15.4 ▲ 172% |

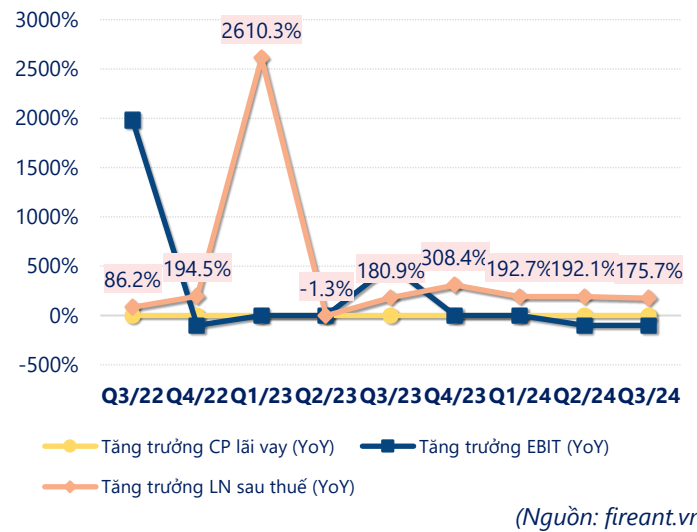
| | | |
|-------------|------|-------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN sau thuế | 62.4 | YoY ▲ 41.2 ▲ 194% |



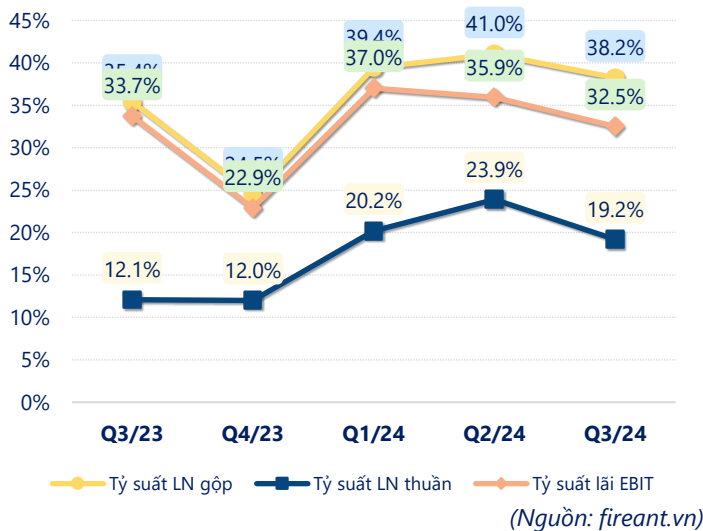
Tăng trưởng lợi nhuận



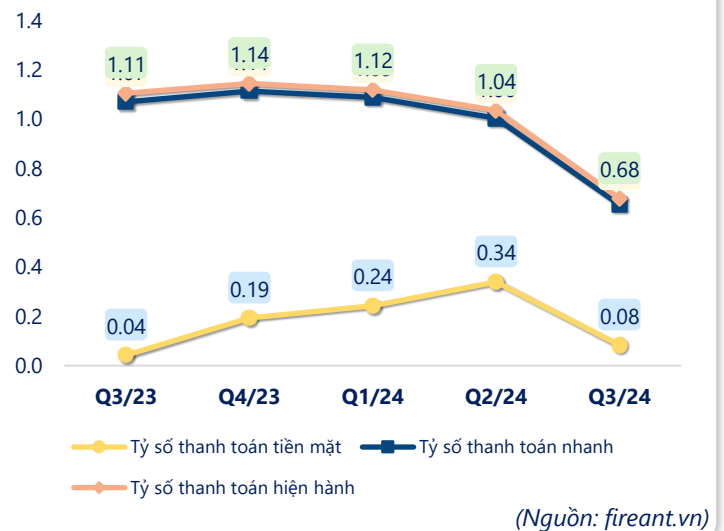
Tăng trưởng chi phí



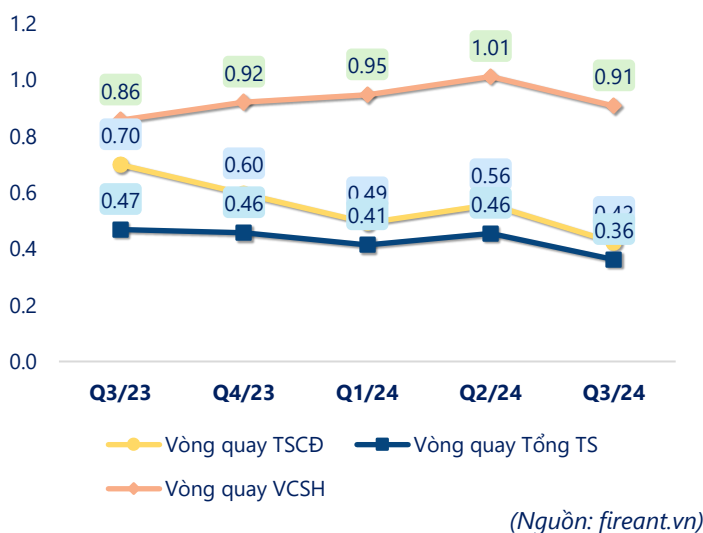
Tỷ suất lợi nhuận



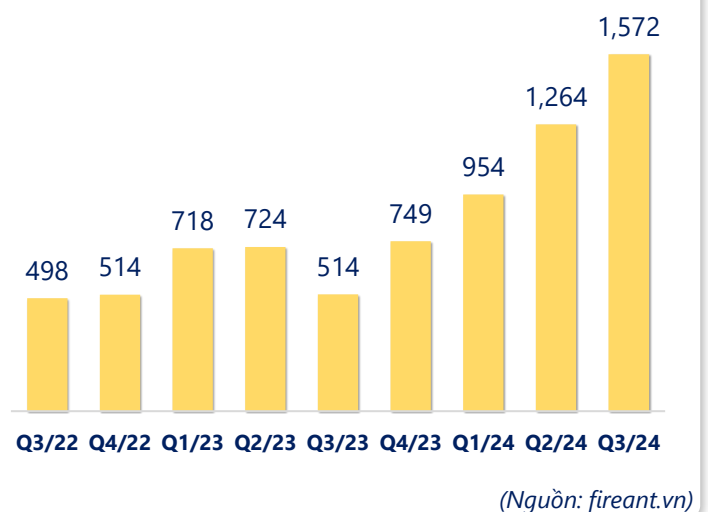
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 159 | 90.9 | 75.0% | 373 | 240 | 55.3% |
| Giá vốn hàng bán | 98.2 | 58.7 | 67.3% | 226 | 158 | 43.1% |
| Lợi nhuận gộp | 60.8 | 32.2 | 88.9% | 147 | 82.3 | 78.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.83 | 1.09 | -24.2% | 3.62 | 2.24 | 61.6% |
| Chi phí TC | 25.7 | 19.5 | 32.0% | 56.6 | 50.1 | 13.0% |
| Chi phí lãi vay | 21.2 | 19.3 | 9.9% | 51.4 | 49.4 | 4.0% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | 5.40 | 2.79 | 93.7% | 16.0 | 8.59 | 86.8% |
| LN thuần từ HĐKD | 30.5 | 11.0 | 177% | 77.9 | 25.8 | 202% |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0.30 | -100% | 0.31 | 0.73 | -57.5% |
| LN trước thuế | 30.5 | 11.3 | 170% | 78.3 | 26.6 | 194% |
| Lợi nhuận sau thuế | 24.4 | 8.96 | 172% | 62.4 | 21.2 | 194% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 24.4 | 8.96 | 172% | 62.4 | 21.2 | 194% |

(Nguồn: fireant.vn)

